

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2025
(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBĐ	Tiếng anh tăng cường	BHYT học sinh
A	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	7 191 624 082	5 756 589 000	224 365 000	551 704 939	18 400 000	111 113 000	37 933 143	115 746 000	375 773 000
	- Ngân sách nhà nước	5 756 589 000	5 756 589 000							
	- Thu từ người học	910 215 939		224 365 000	551 704 939	18 400 000			115 746 000	
	- Thu Tài trợ CSVC	111 113 000					111 113 000			
	- Thu CSSKBĐ	37 933 143						37 933 143		
	- Thu hộ, chi hộ	375 773 000								375.773.000
B	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	6 730 701 639	5 820 537 700	296 350 939	482 295 000	15 772 000			115 746 000	
I	Chi tiền lương và thu nhập	5 984 594 429	5 384 617 429	106 082 000	482 295 000				11 600 000	
	Tiền lương	2 901 700 799	2 806 348 799	95 352 000						
	Phụ cấp lương	2 014 294 655	1 511 999 655	8 400 000	482 295 000				11 600 000	
	Các khoản đóng góp	833 301 975	833 301 975							
	Tiền thưởng	188 159 000	188 159 000							
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	47 138 000	44 808 000	2 330 000						
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	649 974 986	339 788 047	190 268 939		15 772 000			104 146 000	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	20 201 039	12 022 847	8 178 192						
	Vật tư văn phòng	15 800 200	15 800 200							
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21 478 800	21 203 800	275 000						
	Công tác phí	42 787 400	33 387 400	9 400 000						
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	8 400 000		8 400 000						
	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ	6 600 000	4 800 000	1 800 000						
	Chi phí thuê mướn	29 400 000		29 400 000						
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	102 109 000	47 902 000	38 455 000		15 752 000				

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBD	Tiếng anh tăng cường	BHYT học sinh
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn									
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	142 195 200	85 801 800	56 393 400						
	Chi khác	261 003 347	118 870 000	37 967 347		20 000			104 146 000	
III	Chi hỗ trợ người học	51 918 000	51 918 000							
	Tiền thưởng									
	Học bổng học sinh	7 488 000	7 488 000							
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	25 800 000	25 800 000							
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	18 630 000	18 630 000							
IV	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm									
	Chi tinh giản biên chế									
	Chi hỗ trợ khác									
IV	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	44 214 224	44 214 224							
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	22 000 000	22 000 000							
	Chi lập Quỹ phúc lợi	5 000 000	5 000 000							
	Chi lập Quỹ khen thưởng	10 000 000	10 000 000							
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7 214 224	7 214 224							

Quảng Châu, ngày 20 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
DIỄN XUÂN
 Nguyễn Thị Loan

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVN	Nguồn CSSKBĐ	Tiếng anh tăng cường	BHYT học sinh
----	----------	-----------	--------------------------	---------------	--------------------------	---------------------------------	------------------------	--------------	----------------------	---------------